

BIỂU LÃI SUẤT CƠ SỞ ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN CHO VAY CỦA KHDN VỪA VÀ NHỎ
Áp dụng kể từ ngày 15/10/2024

I. Biểu lãi suất cơ sở (LsCS) VND

1. LsCS VND đối với các khoản vay thông thường:

VND (%/năm)	LSCS (%/năm)												
	Kỳ điều chỉnh lãi suất												
Thời gian vay vốn	1 tháng	2 tháng	3 tháng	4 tháng	5 tháng	6 tháng	7 tháng	8 tháng	9 tháng	10 tháng	11 tháng	12 tháng	1 năm <= 2 năm
1 tháng	5.2												
2 tháng	5.3	5.3											
3 tháng	5.4	5.4	5.4										
4 tháng	5.5	5.5	5.5	5.5									
5 tháng	5.6	5.6	5.6	5.6	5.6								
6 tháng	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7	5.7							
7 tháng	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0						
8 tháng	6.1	6.1	6.1	6.1	6.1	6.1	6.1	6.1					
9 tháng	6.2	6.2	6.2	6.2	6.2	6.2	6.2	6.2	6.2				
10 tháng	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3	6.3			
11 tháng	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4	6.4		
12 tháng	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	6.5	
Trên 1 năm đến = 2 năm	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.7	7.9
Trên 2 năm đến = 3 năm	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	8.0
Trên 3 năm đến = 5 năm	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	7.8	8.0
Trên 5 năm đến = 10 năm	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	7.9	8.1
Trên 10 năm đến = 15 năm	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.2
Trên 15 năm	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.0	8.2

Lưu ý: Đối với các khoản giải ngân kỳ hạn < 1 tháng, áp dụng LsCS VND như sau:

- Kỳ hạn <1W:	4.37
- Kỳ hạn 1W:	4.40
- Kỳ hạn 2W:	4.50
- Kỳ hạn 3W:	4.70

2. LSCS VND đối với các khoản vay có mục đích đặc biệt:

- Các khoản vay thuộc danh mục vận tải đường thủy: LSCS = LSCS đối với khoản vay thông thường +0,5%;
- Các khoản vay đầu tư, kinh doanh cổ phiếu: LSCS = LSCS đối với khoản vay thông thường +0,5%;
- Các khoản vay thuộc danh mục BĐS: LSCS = LSCS đối với khoản vay thông thường +0,5%;
- Các khoản vay Xây dựng lĩnh vực BĐS : LSCS = LSCS đối với khoản vay thông thường +0,5%;

Ghi chú: (*) Nếu hợp đồng thỏa mãn đồng thời nhiều phân loại theo mục 2 nêu trên thì LsCS ghi nhận sẽ được cộng dồn các điều kiện quy định như trên.

II. Biểu lãi suất cơ sở (LsCS) đối với USD/EUR

1. LsCS USD/EUR đối với các khoản vay có kỳ hạn gốc ≥ 1 tháng

USD/ EUR (%/năm)	LSCS (%/năm)											
	Kỳ điều chỉnh lãi suất											
Thời gian vay vốn	1 tháng	2 tháng	3 tháng	4 tháng	5 tháng	6 tháng	7 tháng	8 tháng	9 tháng	10 tháng	11 tháng	12 tháng
1 tháng	5.6											
2 tháng	5.5	5.5										
3 tháng	5.4	5.4	5.4									
4 tháng	5.3	5.3	5.3	5.3								
5 tháng	5.2	5.2	5.2	5.2	5.2							
6 tháng	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1	5.1						
7 tháng	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0	5.0					
8 tháng	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9	4.9				
9 tháng	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8	4.8			
10 tháng	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7	4.7		
11 tháng	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	
12 tháng	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6
Trên 1 năm đến = 2 năm	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6
Trên 2 năm đến = 3 năm	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6
Trên 3 năm đến = 5 năm	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6
Trên 5 năm đến = 10 năm	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6
Trên 10 năm đến = 15 năm	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6
Trên 15 năm	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6	4.6

2. LsCS USD đối với các khoản vay có kỳ hạn gốc < 1 tháng

- Kỳ hạn $< 1W$: 5.25
- Kỳ hạn 1W: 5.30
- Kỳ hạn 2W: 5.40
- Kỳ hạn 3W: 5.50

III. LsCS đối với một số trường hợp riêng biệt

1. LsCS áp dụng đối với các khoản vay Thấu chi

- Thấu chi VND: LsCS = 4.5%
- Thấu chi USD: LsCS USD áp dụng = LsCS USD kỳ hạn 1 tháng.

2. LsCS đối với các khoản cơ cấu nợ: Kỳ hạn tham chiếu LsCS được xác định từ ngày giải ngân của khoản vay gốc đến ngày đến hạn của khoản cơ cấu nợ (khoản vay mới) và kỳ điều chỉnh lãi suất được cập nhật theo khoản cơ cấu nợ (khoản vay mới).